

Phụ lục 2.5

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NHÓM LĨNH VỰC VĂN HOÁ

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /02/2026 của UBND phường Quyết Thắng)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú	
1. Xuất Bản, In và Phát hành					
1	1	1.004153.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)	800/QĐ-UBND	
2	2	2.001737.000.00.00.H55	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	800/QĐ-UBND	
3	3	2.001740.000.00.00.H55	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	800/QĐ-UBND	
4	4	2.001744.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)	800/QĐ-UBND	
5	5	1.003114.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	2408/QĐ-UBND	
6	6	1.003483.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	2408/QĐ-UBND	
7	7	2.001564.000.00.00.H55	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (địa phương)	800/QĐ-UBND	
8	8	1.003729.000.00.00.H55	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (địa phương)	800/QĐ-UBND	
9	9	2.001584.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	800/QĐ-UBND	
10	10	1.003868.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	240/QĐ-UBND	
11	11	1.008201.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	2408/QĐ-UBND	
12	12	2.001594.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (địa phương)	800/QĐ-UBND	
13	13	1.003725.000.00.00.H55	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (địa phương)	240/QĐ-UBND	
14	14	1.013698.H55	Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	2408/QĐ-UBND	
15	15	1.013699.H55	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	2408/QĐ-UBND	
16	16	1.013700.H55	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	2408/QĐ-UBND	
17	17	1.013701.H55	Thủ tục điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	2408/QĐ-UBND	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
2. Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử				
18	1	1.003384.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	800/QĐ-UBND
19	2	2.001098.000.00.00.H55	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	800/QĐ-UBND
20	3	2.001087.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	800/QĐ-UBND
21	4	2.001091.000.00.00.H55	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	800/QĐ-UBND
22	5	1.005452.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	800/QĐ-UBND
23	6	2.001765.000.00.00.H55	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	800/QĐ-UBND
24	7	1.002001.H55	Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	800/QĐ-UBND
25	8	1.001976.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	800/QĐ-UBND
26	9	2.002738.H55	Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	800/QĐ-UBND
27	10	2.002740.H55	Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	800/QĐ-UBND
28	11	1.004508.H55	Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	800/QĐ-UBND
29	12	2.002739.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	800/QĐ-UBND
30	13	1.001988.H55	Cấp lại giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	800/QĐ-UBND
31	14	2.002773.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	1367/QĐ-UBND
32	15	2.002774.H55	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	1367/QĐ-UBND
33	16	2.002772.H55	Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	1367/QĐ-UBND
3. Lĩnh vực Thể dục thể thao				
34	1	1.002022.000.00.00.H55	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	260/QĐ-UBND
35	2	1.002013.000.00.00.H55	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	260/QĐ-UBND

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
36	3	1.001782.000.00.00.H55	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	260/QĐ-UBND	
37	4	1.001517.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	809/QĐ-UBND	
38	5	1.005162.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	36/QĐ-UBND	
39	6	1.001195.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	36/QĐ-UBND	
40	7	1.000904.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	36/QĐ-UBND	
41	8	1.000883.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	809/QĐ-UBND	
42	9	1.000842.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	36/QĐ-UBND	
43	10	2.002188.000.00.00.H55	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	36/QĐ-UBND	
44	11	1.000560.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	36/QĐ-UBND	
45	12	1.000544.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	809/QĐ-UBND	
46	13	1.000485.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	36/QĐ-UBND	
47	14	1.001801.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	809/QĐ-UBND	
48	15	1.001056.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	809/QĐ-UBND	
49	16	1.000830.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	809/QĐ-UBND	
50	17	1.000983.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	809/QĐ-UBND	
51	18	1.003441.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	809/QĐ-UBND	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
52	19	1.002445.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	809/QĐ-UBND	
53	20	1.002396.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	809/QĐ-UBND	
4. Lĩnh vực Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm					
54	1	1.001229.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	260/QĐ-UBND	
55	2	1.001211.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	260/QĐ-UBND	
56	3	1.001191.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	260/QĐ-UBND	
57	4	1.001182.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	260/QĐ-UBND	
58	5	1.001147.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	260/QĐ-UBND	
59	6	1.001778.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	260/QĐ-UBND	
60	7	1.001704.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	260/QĐ-UBND	
61	8	1.001671.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	260/QĐ-UBND	
62	9	1.001738.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	260/QĐ-UBND	
63	10	1.001755.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	260/QĐ-UBND	
64	11	1.001809.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	260/QĐ-UBND	
65	12	1.001833.000.00.00.H55	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	260/QĐ-UBND	
66	13	2.001496.000.00.00.H55	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	3312/QĐ-UBND	
5. Lĩnh vực Quảng cáo					

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
67	1	1.004639.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	3314/QĐ-UBND.	
68	2	1.004662.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	3314/QĐ-UBND.	
69	3	1.004666.000.00.00.H55	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	3314/QĐ-UBND.	
70	4	1.004645.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	260/QĐ-UBND	
71	5	1.004650.000.00.00.H55	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	3314/QĐ-UBND.	
6. Lĩnh vực Văn hóa					
72	1	1.001029.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	36/QĐ-UBND	
73	2	1.003743.000.00.00.H55	Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh	799/QĐ-UBND	
74	3	1.003676.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	2408/QĐ-UBND	
75	4	1.003654.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	2408/QĐ-UBND	
76	5	1.001008.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	36/QĐ-UBND	
77	6	1.000922.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	36/QĐ-UBND	
78	7	1.000963.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	36/QĐ-UBND	
79	8	1.014475.H55	Thủ tục hành chính liên thông điện tử về cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	2052/QĐ-UBND	
7. Lĩnh vực Du lịch					
80	1	1.003490.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	260/QĐ-UBND	
81	2	1.001432.000.00.00.H55	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	125/QĐ-UBND	
82	3	1.001440.000.00.00.H55	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	125/QĐ-UBND	
83	4	1.001455.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	125/QĐ-UBND	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
84	5	1.004503.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	125/QĐ-UBND	
85	6	1.004551.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	125/QĐ-UBND	
86	7	1.004572.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	125/QĐ-UBND	
87	8	1.004580.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	125/QĐ-UBND	
88	9	1.004594.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	125/QĐ-UBND	
89	10	1.004605.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	36/QĐ-UBND	
90	11	1.004614.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	240/QĐ-UBND	
91	12	1.004623.000.00.00.H55	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	125/QĐ-UBND	
92	13	1.004628.000.00.00.H55	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	125/QĐ-UBND	
93	14	1.014144.H55	Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	125/QĐ-UBND	
94	15	1.001837.000.00.00.H55	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	260/QĐ-UBND	
95	16	1.003002.000.00.00.H55	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	125/QĐ-UBND	
96	17	1.003275.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng* hoặc bị tiêu hủy	125/QĐ-UBND	
97	18	1.003240.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	125/QĐ-UBND	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
98	19	1.003717.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	125/QĐ-UBND	
99	20	1.003742.000.00.00.H55	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	260/QĐ-UBND	
100	21	2.001589.000.00.00.H55	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	1869/QĐ-UBND	
101	22	2.001611.000.00.00.H55	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	1869/QĐ-UBND	
102	23	2.001622.000.00.00.H55	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	125/QĐ-UBND	
103	24	2.001616.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	125/QĐ-UBND	
104	25	2.001628.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	125/QĐ-UBND	
105	26	1.004528.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận điểm du lịch	260/QĐ-UBND	
106	27	1.014190.H55	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (thẩm quyền của Sở Xây dựng)	583/QĐ-UBND	
107	28	1.014191.H55	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (thẩm quyền của Sở Xây dựng).	583/QĐ-UBND	
108	29	1.014192.H55	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (thẩm quyền của Sở Xây dựng).	583/QĐ-UBND	
109	30	1.014629.H55	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành, giải thể hoặc phá sản	36/QĐ-UBND	

8. Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa

110	1	1.003784.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tính	799/QĐ-UBND	
111	2	1.003560.000.00.00.H55	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tính	125/QĐ-UBND	
112	3	1.014464.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.	2193/QĐ-UBND.	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
113	4	1.014465.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.	2005/QĐ-UBND	
9. Lĩnh vực Di sản văn hóa					
114	1	1.003901.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích	2691/QĐ-UBND	
115	2	2.001641.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	2691/QĐ-UBND	
116	3	1.001106.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	2691/QĐ-UBND	
117	4	1.003738.000.00.00.H55	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	2691/QĐ-UBND	
118	5	1.002003.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	2691/QĐ-UBND	
119	6	1.001822.000.00.00.H55	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	2691/QĐ-UBND	
120	7	2.001591.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	2691/QĐ-UBND	
121	8	1.003793.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	2691/QĐ-UBND	
122	9	1.003838.000.00.00.H55	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	2407/QĐ-UBND	
123	10	2.001631.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật	2691/QĐ-UBND	
124	11	1.001123.000.00.00.H55	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	2691/QĐ-UBND	
125	12	1.013456.H55	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	913/QĐ-UBND	
126	13	1.013801.H55	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương)	2407/QĐ-UBND	
127	14	1.014218.H55	Thủ tục lấy ý kiến đối với việc xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, nằm ngoài vùng đệm của khu vực di sản thế giới có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)	584/QĐ-UBND	
128	15	1.014217.H55	Thủ tục lấy ý kiến đối với việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)	584/QĐ-UBND	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
129	16	1.014615.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật	2691/QĐ-UBND	
130	17	1.014612.H55	Thủ tục cấp giấy phép làm bản sao di sản tư liệu được ghi vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu (cấp tỉnh)	2691/QĐ-UBND	
131	18	1.014613.H55	Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	2691/QĐ-UBND	
132	19	1.014611.H55	Thủ tục cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật	2691/QĐ-UBND	
133	20	1.014616.H55	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật	2691/QĐ-UBND	
134	21	1.014614.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật	2691/QĐ-UBND	
135	22	1.014609.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật	2691/QĐ-UBND	
136	23	1.014610.H55	Thủ tục bồi hoàn chi phí thực hiện việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước (cấp tỉnh)	2691/QĐ-UBND	
137	24	1.014608.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật	2691/QĐ-UBND	
10. Lĩnh vực Báo chí					
138	1	2.001171.000.00.00.H55	Cho phép hợp báo trong nước (địa phương)	800/QĐ-UBND	
139	2	2.001173.000.00.00.H55	Cho phép hợp báo nước ngoài (địa phương)	800/QĐ-UBND	
140	3	1.009374.000.00.00.H55	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	800/QĐ-UBND	
141	4	1.009386.000.00.00.H55	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	800/QĐ-UBND	
142	5	1.013786.H55	Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	2408/QĐ-UBND	
143	6	1.013781.H55	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	2408/QĐ-UBND	
144	7	1.013782.H55	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	2408/QĐ-UBND	
145	8	1.013783.H55	Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	2408/QĐ-UBND	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
146	9	1.013784.H55	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	2408/QĐ-UBND	
147	10	1.013787.H55	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	2408/QĐ-UBND	
148	11	1.013788.H55	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	2408/QĐ-UBND	
149	12	1.013790.H55	Thủ tục tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu	2408/QĐ-UBND	
150	13	1.013785.H55	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	2408/QĐ-UBND	
151	14	1.013789.H55	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	2408/QĐ-UBND	
11. Lĩnh vực Thông tin đối ngoại					
152	1	1.003888.000.00.00.H55	Thủ tục trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)	800/QĐ-UBND	
12. Lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn					
153	1	1.009397.000.00.00.H55	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	125/QĐ-UBND	
154	2	1.009398.000.00.00.H55	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	260/QĐ-UBND	
155	3	1.009399.000.00.00.H55	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	260/QĐ-UBND	
156	4	1.009403.000.00.00.H55	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	260/QĐ-UBND	
13 Lĩnh vực . Điện ảnh					
157	1	1.011454.H55	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	125/QĐ-UBND	
14. Lĩnh vực Thi đua – Khen thưởng					
158	1	1.000971.H55	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	326/QĐ-UBND	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
159	2	1.000871.H55	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật	951/QĐ-UBND	
160	3	1.000564.H55	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật	951/QĐ-UBND	
161	4	1.001376.H55	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	1541/QĐ-UBND	
162	5	1.001108.H55	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	1541/QĐ-UBND	
163	6	1.001032.H55	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	326/QĐ-UBND	
15. Lĩnh vực Gia đình					
164	1	1.012080.H55	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	3315/QĐ-UBND	
165	2	1.012081.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	3315/QĐ-UBND	
166	3	1.012082.H55	Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	3315/QĐ-UBND	
16. Lĩnh vực Hợp tác quốc tế					
167	1	1.006412.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	26/QĐ-UBND	
168	2	1.001082.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	26/QĐ-UBND	
169	3	1.001091.H55	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	26/QĐ-UBND	
17. Lĩnh vực Văn học					
170	1	2.002839.H55	Thủ tục lựa chọn đề cương đề hỗ trợ viết, sáng tác tác phẩm văn học	175/QĐ-UBND	
171	2	2.002840.H55	Thủ tục hỗ trợ sáng tác tác phẩm văn học	175/QĐ-UBND	

[↔ Quay lại Mục lục](#)

[↩ Quay lại Mục lục](#)

[↩ Quay lại Mục lục](#)

[↩ Quay lại Mục lục](#)

[↩ Quay lại Mục lục](#)

[↩ Quay lại Mục lục](#)

[↩ Quay lại Mục lục](#)

[↩ Quay lại Mục lục](#)

[↩ Quay lại Mục lục](#)

[↩ Quay lại Mục lục](#)

[↩ Quay lại Mục lục](#)